

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Tồn kho tôm tại Trung Quốc và Hoa Kỳ ở mức cao sẽ gây áp lực đến giá tôm trên thị trường thế giới trong thời gian tới.*
- ▶ *Năm 2019 tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng do giá tôm giảm mạnh.*
- ▶ *Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm do tác động của dịch Corona khiến nhu cầu từ Trung Quốc giảm.*
- ▶ *Dự báo, quý I/2020 xuất khẩu thủy sản sẽ bị tác động bởi dịch cúm Corona khiến xuất khẩu sang Trung Quốc giảm và giá nhiều mặt hàng thủy sản giảm.*
- ▶ *- Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU trong 11 tháng năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

▶ Thị trường tôm:

Trong tuần thứ 5 của năm 2020, giá tôm tại khu vực châu Á khá vững. Theo Underc, giá tôm thẻ chân trắng cỡ 40 con/kg tại tỉnh Andhra Pradesh, Ấn Độ tăng 3% so với tuần trước đó, giao dịch ở mức 390 INR/kg (tương đương 5,46 USD/kg); giá tôm HOSO cỡ 70 con/kg tăng 4%, giao dịch ở mức 280 INR/kg.

Tại Thái Lan, trong tuần thứ tư của năm 2020, giá tôm thẻ chân trắng tại trại cỡ 60 con/kg ổn định ở mức 157,5 baht (tương đương 5,09 USD/kg).

Tuy nhiên, tồn kho tôm tại Trung Quốc và Hoa Kỳ ở mức cao sẽ gây áp lực đến giá tôm trên thị trường thế giới trong thời gian tới. Đặc biệt, dịch cúm Corona khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản nói chung, và tôm nói riêng tại Trung Quốc giảm mạnh. Nếu dịch



cúm Corona không nhanh chóng được kiểm soát, doanh thu ngành dịch vụ thực phẩm của Trung Quốc cho các nhà hàng và khách sạn sẽ giảm đáng kể.

Nhập khẩu tôm của Trung Quốc bị ảnh hưởng bởi dịch cúm, Ê-cu-a-đo và Ấn Độ nhiều khả năng sẽ chuyển hướng xuất khẩu sang châu Âu và Hoa Kỳ, khiến tình hình cung cầu mất cân đối, gây áp lực lên giá tôm

thế giới. Năm 2019 Ê-cu-a-đo xuất khẩu khoảng 65% lượng tôm sang thị trường Trung Quốc.

Tại Hội nghị Thị trường thủy sản thế giới (GSMC), sản lượng tôm toàn cầu năm 2020 được dự báo sẽ tiếp tục tăng, đạt khoảng 4 triệu tấn. Trong đó, sản lượng tôm thẻ chân trắng của Ấn Độ niên vụ 2019 - 2020 dự báo tăng 4% so với niên vụ trước đó, lên 710 nghìn tấn, sản lượng tôm sú ổn định ở mức 60 nghìn tấn. Với các cơ sở chế biến được xây dựng, Ấn Độ dự kiến tăng tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm giá trị gia tăng trong năm 2020.

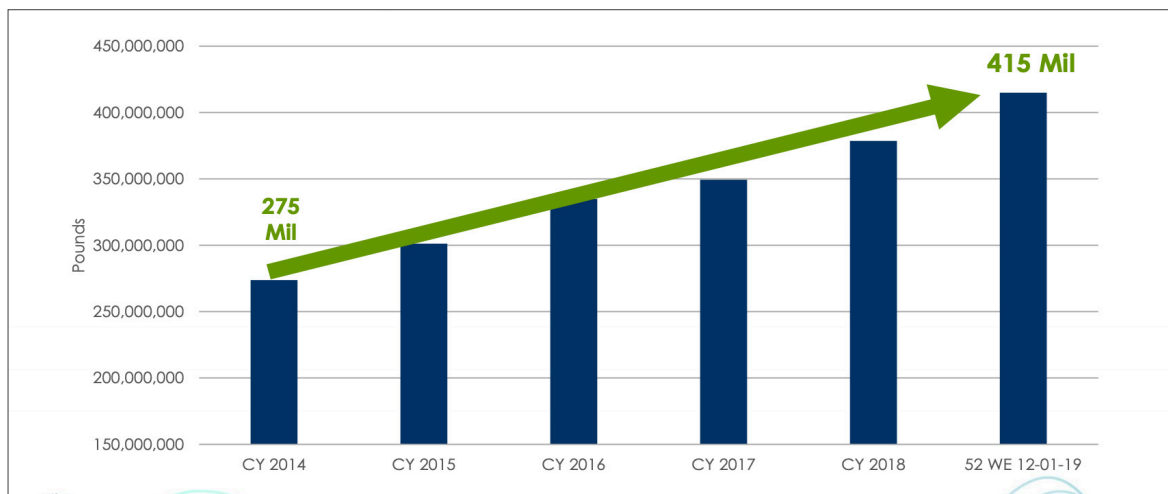
Tuy nhiên, các dự đoán của GSMC luôn

thấp hơn so với dự báo tại Hội nghị Lãnh đạo toàn cầu về nuôi trồng thủy sản (GOAL). GOAL dự báo sản lượng tôm năm 2020 toàn cầu đạt trên 5 triệu tấn.

Điểm sáng đối với thị trường tôm toàn cầu trong năm 2019 là nhập khẩu của Trung Quốc và tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng.

Sản lượng tôm nuôi toàn cầu trong những năm vừa qua tăng mạnh và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong năm 2020 khiến tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ ngày càng tăng. Theo đó, lượng tôm bán lẻ của Hoa Kỳ trong 12 tháng tính đến ngày 01/12/2019 đạt 415 triệu Pounds (tương đương 188,2 triệu kg), tăng 51% kể từ năm 2014.

Khối lượng tôm bán lẻ tại Hoa Kỳ giai đoạn 2014 - 2019 (ĐVT: POUNDS)



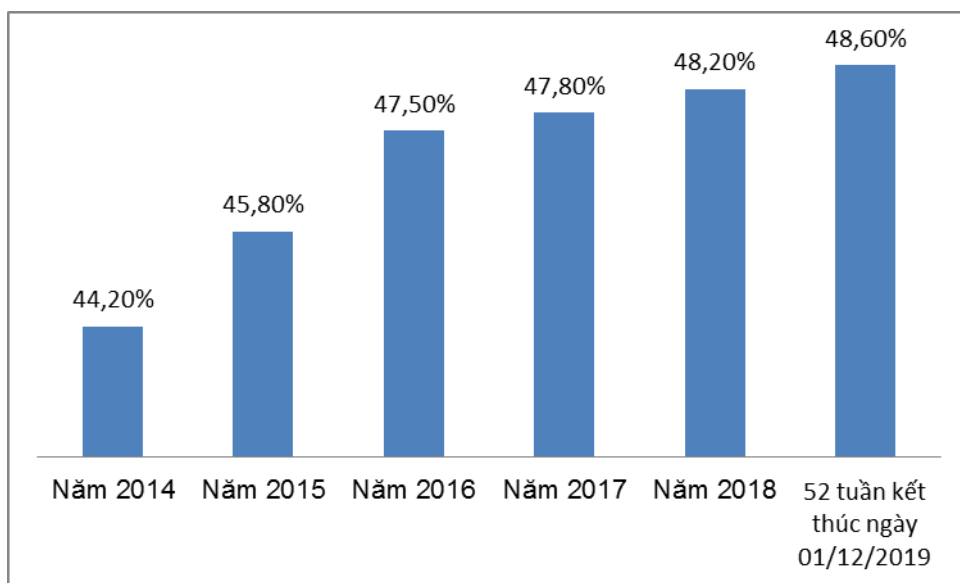
Nguồn: Nhà cung cấp dữ liệu bán lẻ của Hoa Kỳ (IRI)

Gần một nửa số hộ gia đình Hoa Kỳ đã mua tôm vào năm 2019. Tỷ lệ số hộ gia đình Hoa Kỳ mua tôm trong năm 2019 là 48,6%,

tăng so với 48,2% của năm trước và 44,2% vào năm 2014.



Phần trăm hộ gia đình Hoa Kỳ mua lẻ tôm

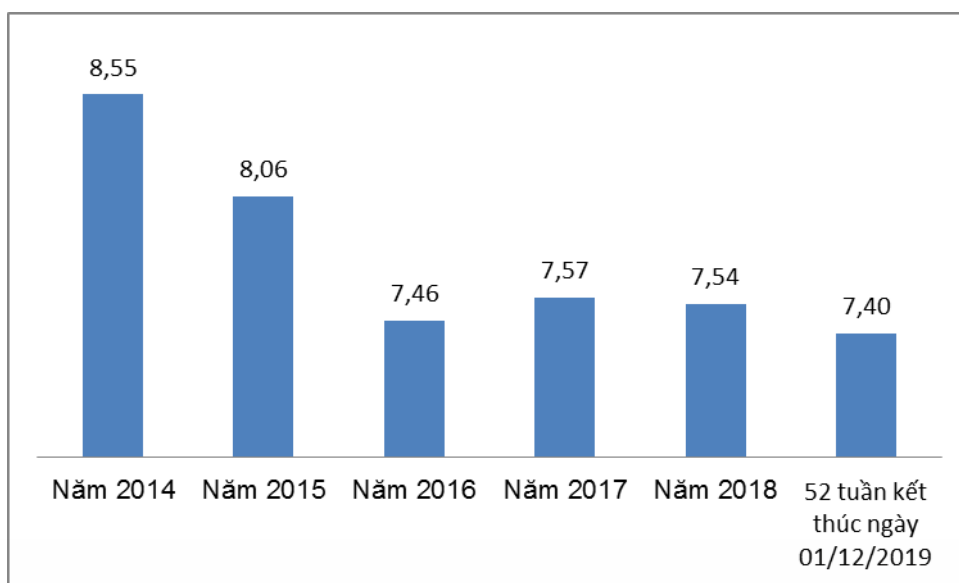


Nguồn: IRI, Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ

Tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ tăng do giá tôm giảm mạnh. Theo đó, giá tôm đã giảm từ mức 8,55 USD/pound trong năm 2014, xuống còn 7,4 USD/pound trong tuần cuối tính đến ngày 1/12/2019.

Giá tôm bán lẻ tại Hoa Kỳ

(ĐVT: USD/pound)



Nguồn: IRI, Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ



Tiêu dùng tôm còn được hỗ trợ bởi giá cua và tôm hùm tăng cao. Trong đó, tiêu thụ tôm trắng chiếm trên 70% lượng tôm tiêu thụ, là loại tôm có tốc độ tăng trưởng tiêu thụ cao nhất; Tiêu thụ tôm sú cũng có xu hướng tăng, nhưng tăng trưởng chậm; Trong khi tiêu thụ tôm nâu, tôm hồng và tôm đỏ giảm.

Tiêu thụ tôm của Hoa Kỳ theo chủng loại

Chủng loại	12 tháng (Pounds)	Thay đổi 12 tháng	
		(Pounds)	(%)
Tôm trắng	198.482.545	13.537092	7,3
Tôm nâu	12.452.344	-767.943	-5,8
Tôm sú	10.589.442	247.182	2,4
Tôm hồng	613.892	-193.522	-16,0
Tôm đỏ		-64.722	9,5

Nguồn: IRI, Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ

(Ghi chú: 12 tháng kết thúc vào ngày 01/12/2019; 1 pound = 45359237 kg)

- Thái Lan: Theo Chủ tịch Hiệp hội tôm Thái Lan, sản lượng tôm Thái Lan có thể đạt 350.000 - 400.000 tấn trong năm 2020, tăng mạnh so với mức 290.000 tấn của năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tôm dự kiến tăng lên đạt 192.000 tấn trong năm 2020, so với với mức 160.000 tấn của năm 2019. Trị giá xuất khẩu tôm năm 2020 dự kiến sẽ tăng 20% so với mức 50 - 55 tỷ Bath của năm 2019.

Năm 2020, sản lượng tôm của Thái Lan được dự báo tăng so với 2 năm trước đó do

cải thiện công nghệ nuôi và dịch bệnh trên tôm được kiểm soát hiệu quả hơn. Hiệp hội Tôm Thái Lan đề xuất Chính phủ Thái Lan kiểm soát đồng Bath, tạo điều kiện về vốn cho người nuôi tôm quy mô nhỏ và thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận thương mại tự do, đặc biệt với EU.

- **Cá hồi:** Việc một số công ty nhập khẩu của Trung Quốc hủy đơn đặt hàng cá hồi do dịch cúm, khiến giá giao ngay đã giảm mạnh và giá cá hồi trên toàn cầu có khả năng giảm trong những tháng tới.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần cuối tháng 01/2019 sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang chưa có biến động, nhưng có khả năng sẽ bị tác động trong thời gian tới do dịch cúm tại thị Trung Quốc. Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm do tác động của dịch cúm Corona khiến nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 30/01/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá tuần trước (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.500-19.000	=	(-) 9.450-9.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.200-18.400	=	(-)9.400-9.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 30/1/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	285.000	280.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	257.000	252.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	245.000	240.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	205.000	200.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	202.000	198.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	174.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	127.000	118.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	112.000	107.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	88.000	84.000
Tôm thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	110.000	106.000
Tôm thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	88.000	84.000
Mực tua (sống)		(sống)	140.000	130.000
Mực ống	Loại I		135.000	130.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		130.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 1/2020 xuất khẩu thủy sản đạt 550 triệu USD, giảm 24,1% so với tháng 12/2019 và giảm 25,2% so với tháng 1/2019 do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Dự báo, quý I/2020 xuất khẩu thủy sản sẽ bị tác động mạnh bởi dịch cúm Corona khiến xuất khẩu sang Trung Quốc giảm và giá nhiều mặt hàng thủy sản giảm. Như vậy, nhiều khả năng xuất khẩu thủy sản đầu năm 2020 tiếp tục xu hướng khó khăn của năm 2019. Năm 2019, trị giá xuất khẩu thủy sản giảm chủ yếu do giá xuất khẩu các mặt hàng giảm, trong khi lượng xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực vẫn tăng.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, cá tra là mặt hàng có lượng xuất khẩu cao nhất trong năm 2019, đạt 884,2 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 0,3% về

lượng, nhưng giảm 11,7% về trị giá so với năm 2018. Năm 2019, cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra có nhiều biến động khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm mạnh, xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN tăng trưởng khả quan.

Tôm là mặt hàng thủy sản có lượng xuất khẩu lớn thứ 2, nhưng là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất trong năm 2019, đạt 385,5 nghìn tấn, trị giá 3,3 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 5,8% về trị giá so với năm 2018 do giá tôm xuất khẩu giảm. Năm 2019, trị giá xuất khẩu tôm giảm chủ yếu do giá xuất khẩu giảm. Lượng tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Úc tăng, trong khi xuất khẩu sang EU, Hàn Quốc và Ca-na-đa giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu năm 2019

Mặt hàng	Năm 2019		So với năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	2.107.621	8.543.583	4,4	-2,9
Cá tra	884.247	1.999.329	0,3	-11,7
Tôm các loại	385.501	3.325.915	2,5	-5,8
Cá đông lạnh	241.100	929.515	13,9	12,6
Chả cá	169.656	341.589	4,4	4,9
Cá ngừ các loại	153.717	717.052	17,2	10,5
Cá khô	63.187	217.189	-3,8	13,7
Mực các loại	44.901	282.562	-18,5	-19,1
Bạch tuộc các loại	44.649	287.361	-3,3	-8,7
Nghêu các loại	37.884	69.978	12,5	12,4
Cá đóng hộp	28.310	79.665	124,7	148,8
Ruốc	11.100	13.573	6,2	-4,1
Ghẹ các loại	6.383	65.886	-3,5	-18,2
Cua các loại	5.661	79.600	61,0	57,7
Ốc các loại	2.458	6.940	-38,7	-28,5
Cá sống	2.371	6.382	476,2	76,8

Mặt hàng	Năm 2019		So với năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sò các loại	1.357	11.445	-8,3	-6,3
Thủy sản làm cảnh	3.500	12.220	357,3	74,4
Mặt hàng khác	21.641	97.381	36,7	34,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM EU (28) TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu tôm của EU (28) đạt 704,2 nghìn tấn tôm, trị giá 5,72 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng và 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 về lượng và thứ 2 về trị giá cho khu vực thị trường này. Trong 11 tháng năm 2019, cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho EU (28) có nhiều thay đổi khi thị phần tôm Ê-cu-a-đo,

Ăc-hen-ti-na, Ấn Độ... tăng, trong khi thị phần tôm Việt Nam, Băng-la-đét giảm.

Trong 5 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho EU (28), Việt Nam là thị trường có tốc độ giảm nhập khẩu lớn nhất. Nhập khẩu tôm của EU từ Việt Nam giảm do nhu cầu nhập khẩu của EU giảm và tôm Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với tôm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho EU (28) trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019		So với cùng kỳ năm 2018 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2018
Tổng	704.252	5.726.553	-3,4	-4,6	100	100,0
Ê-cu-a-đo	98.935	650.073	1,5	-0,8	14,05	10,8
Ăc-hen-ti-na	69.243	468.933	-1,9	-2,4	9,83	8,1
Việt Nam	63.475	601.946	-8,7	-10,7	9,01	11,1
Ấn Độ	60.598	449.526	-4,5	-5,5	8,6	7,9
Grøn-len	53.621	320.309	0,4	31	7,61	5,4
Băng-la-đét	24.420	255.705	3,5	6,2	3,47	4,2
Vê-nê-du-ê-la	19.862	98.886	79,1	84,5	2,82	0,9
Mô-rôc-cô	18.011	207.372	22,5	3,5	2,56	2,9
Trung Quốc	15.401	112.386	-13	-11,1	2,19	2,2
Ca-na-đa	14.221	111.975	-31,6	-30,1	2,02	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat